

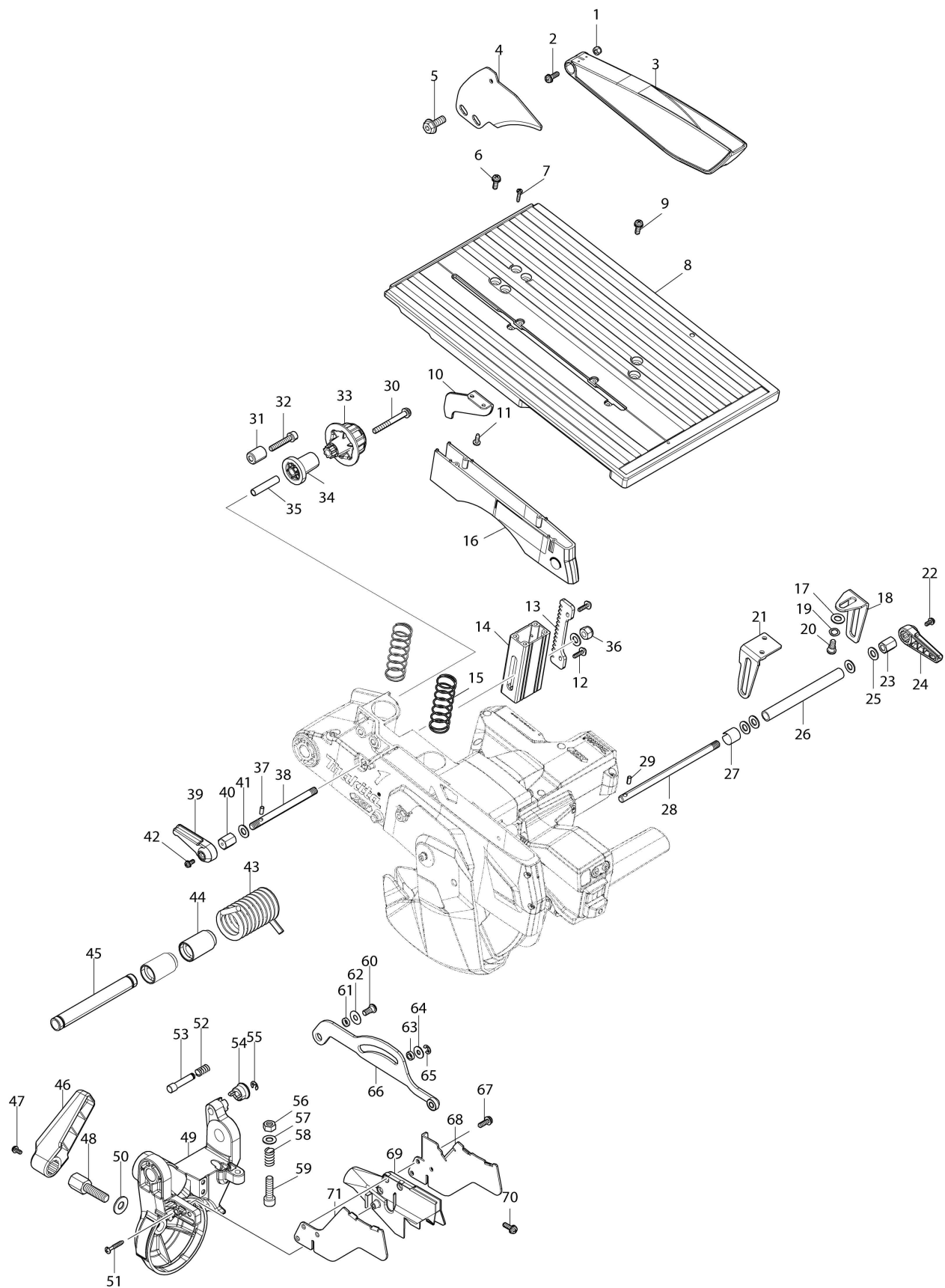
Sơ đồ / Danh sách bộ phận

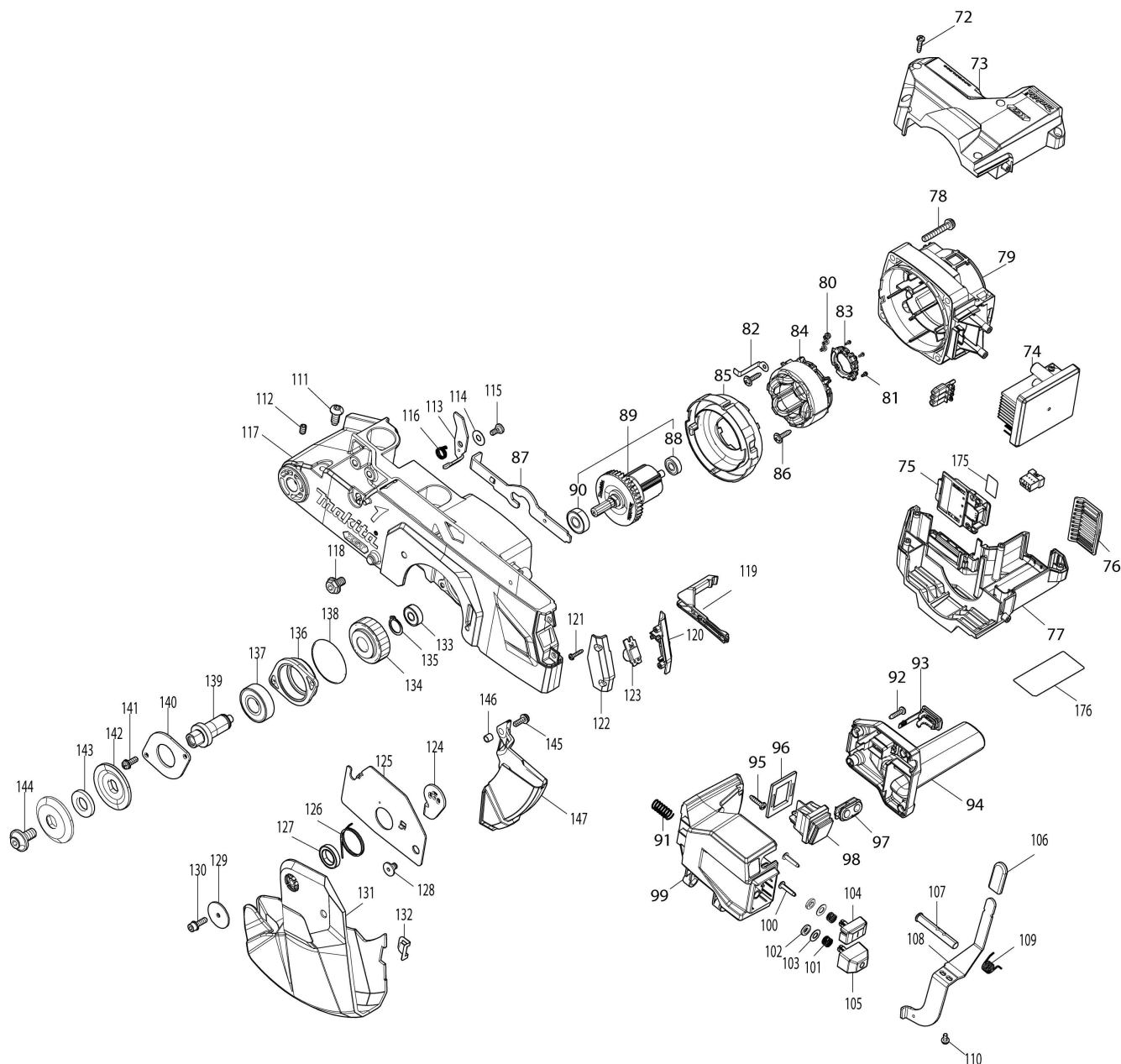
LH001G

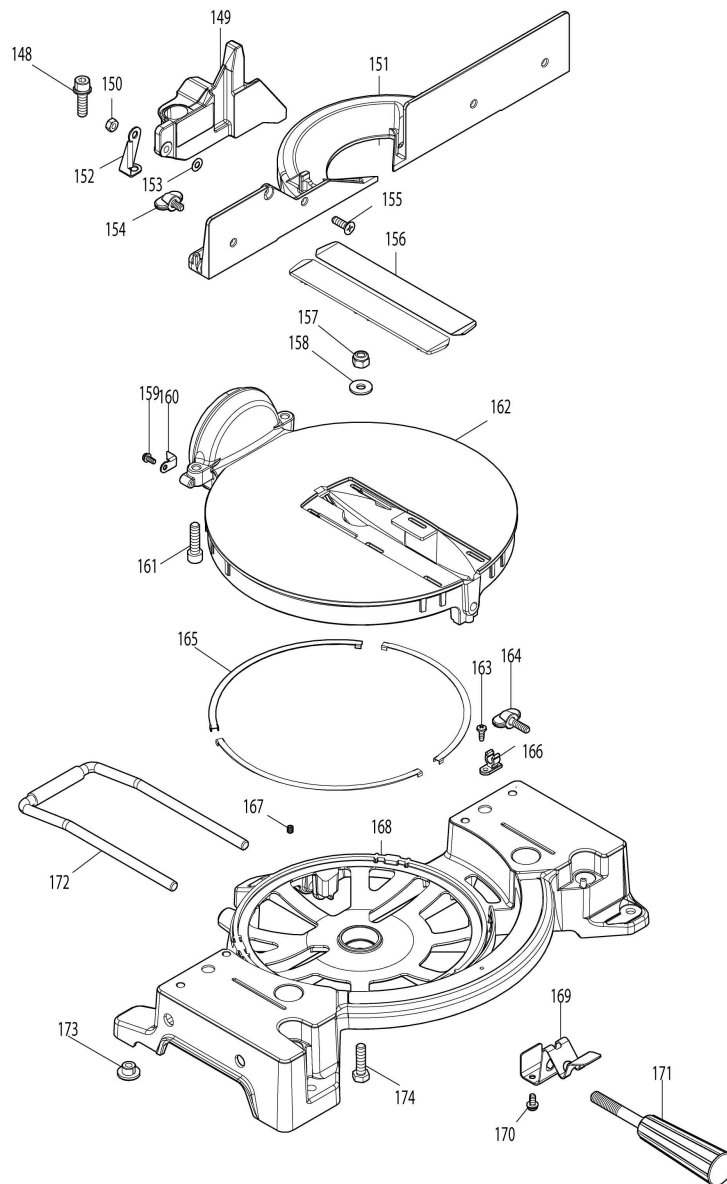
Cordless Table Top Miter Saw



(VN) LH001G / Cordless Table Top Miter Saw







LH001G / Cordless Table Top Miter Saw

Mục	Phụ	Số bộ phận	Mô tả bộ phận	SLg	I/C	Số E/C	Số đóng	Ghi chú
001		252103-8	Đai ốc khóa lục giác M5-8	1				
002		911223-4	Vít dầu dùi M5X16 WR	1				
003		1412K6-9	COVER COMPLETE	1				
	C10	817283-3	Nhãn lưu ý	1				
	C20	890408-4	Nhãn lưu ý	1				
004		345423-8	Thanh chắn cử giữa	1				
005		266283-4	Bu-lông vành đầu lục giác lỗ lục gi- ...	2				
006		911223-4	Vít dầu dùi M5X16 WR	4				
007		266130-9	Vít tự cắt ren đầu siết 3X16	4				
008		1412K4-3	TABLE COMPLETE	1				
009		911223-4	Vít dầu dùi M5X16 WR	2				
010		347E72-7	GUARD PLATE	1				
011		266026-4	Vít tự cắt ren đầu siết 4X12	2				
012		911129-6	Vít dầu dùi M4X16 WG	2				
013		347E59-9	RACK PLATE	1				
014		327G16-5	TABLE SUPPORT	1				
015		232973-1	COMPRESSION SPRING 21	2				
016		1412K8-5	UPPER GUARD COMPLETE	1				
	C10	8024V4-4	Nhãn lưu ý	1				
	C20	810063-6	Nhãn lưu ý	1				
017		941202-8	Long đèn đệm phẳng 8	1				
018		347E60-4	SUPPORT PLATE B	1				
019		253948-7	Vòng đệm vành 8	1				
020		251267-5	Vít dầu dùi vai gờ M6	1				
021		162E33-4	SUPPORT PLATE A	1				
022		911113-1	Vít dầu dùi M4X10 WR	1				
023		252362-4	HEX.NUT M8-13	1				
024		271488-3	LEVER 54	1				
025		941202-8	Long đèn đệm phẳng 8	4				
026		331683-8	Ổng 9-126	1				
027		347E61-2	COLLER	1				
028		327G14-9	FRONT LOCK BOLT M8	1				
029		256226-4	Ghim 4	1				
030		911378-5	Vít dầu dùi M6X55 WR	1				
031		257A66-9	SLEEVE 7	1				
032		922356-0	Bu-lông đầu lỗ lục giác M6X35 W	1				
033		273043-7	GRIP 42	1				
034		227C54-2	SPUR GEAR 15	1				
035		257734-8	Chụp giữ mũi 6	1				
036		252105-4	Đai ốc khóa lục giác M8-13	1				
037		256226-4	Ghim 4	1				
038		327G15-7	REAR LOCK BOLT M8	1				
039		271488-3	LEVER 54	1				
040		252362-4	HEX.NUT M8-13	1				
041		941202-8	Long đèn đệm phẳng 8	2				
042		911113-1	Vít dầu dùi M4X10 WR	1				
043		232974-9	TORSION SPRING 28	1				
044		4134D6-5	SLEEVE 17-40	2				
045		327G12-3	ROD 16	1				
046		416006-2	Đòn bẩy 100	1				
047		911113-1	Vít dầu dùi M4X10 WR	1				
048		265437-0	Bu-lông đầu lục giác M10	1				
049		1412K2-7	ARM COMPLETE	1				
050		253024-7	Long đèn đệm phẳng 10	1				
051		266374-1	Vít tự cắt ren đầu siết 4X25	1				
052		234316-3	Lò xo nển 7	1				
053		327702-6	Chốt khóa 7-9	1				
054		271428-1	Nút vận 20	1				
055		961018-5	Vòng chặn (EXT) E-5	1				
056		931401-0	Đai ốc lục giác M8	1				
057		941202-8	Long đèn đệm phẳng 8	1				
058		231025-5	Lò xo nển 8	1				
059		265681-9	Bu-lông đầu lỗ lục giác M8X30	1				
060		265984-1	Bu-lông đầu tròn lỗ lục giác M6X14	1				
061		257162-7	Vòng canh 7	1				

Thay thế

O : O : Có

X : X : Không

< : < : bộ phận mới có thể thay thế bộ phận hiện tại.

> : > : bộ phận hiện tại có thể thay thế bộ phận mới.

S : S : Có thể thay thế như một bộ.

LH001G / Cordless Table Top Miter Saw

Mục	Phụ	Số bộ phận	Mô tả bộ phận	SLg	I/C	Số E/C	Số đóng	Ghi chú
062		253823-7	Long đèn đệm phẳng 7	1				
063		257163-5	Vòng canh 6	1				
064		253804-1	Long đèn đệm phẳng 6	1				
065		961018-5	Vòng chặn (EXT) E-5	1				
066		1412K0-1	LINK PLATE COMPLETE	1				
067		911223-4	Vít dầu dùi M5X16 WR	3				
068		347E55-7	REAR GUARD R	1				
069		4134D7-3	REAR GUARD HOLDER	1				
070		911223-4	Vít dầu dùi M5X16 WR	2				
071		347E54-9	REAR GUARD L	1				
072		265995-6	Vít tự cắt ren đầu siết 4X18	5				
073		1831X8-4	BATTERY HOUSING SET	1				
	C10	263005-3	Chốt cao su 6	2				
	D10		INC. 77					
074		620S91-5	CONTROLLER	1				
075		632P65-6	Bộ thiết bị đầu cuối	1				
076		4134E4-6	INLET PLATE	1				
077		1831X8-4	BATTERY HOUSING SET	1				
	C10	263005-3	Chốt cao su 6	2				
	D10		INC. 73					
078		911363-8	Vít dầu dùi M6X40 WR	4				
079		4134D2-3	MOTOR HOUSING	1				
080		652031-1	Vít dầu dùi M3X6	3				
081		652119-7	Vít dầu dùi M2X6	3				
083		620P30-7	Thiết bị cảm biến	1				
084		629C70-4	Stato	1				
085		4134D5-7	BAFFLE PLATE	1				
086		251530-6	Vít tự cắt ren đầu siết 4X18	2				
087		347E57-3	SHAFT LOCK	1				
088		210169-4	Bạc đạn 607LLB	1				
089		519932-5	ROTOR ASS'Y	1				
	D10		INC. 88,90					
090		210332-9	Bạc đạn 6000DDW	1				
091		231297-2	Lò xo nển 9	1				
092		265995-6	Vít tự cắt ren đầu siết 4X18	4				
093		140G30-2	Nắp hoàn chỉnh	1				
	C10	213A05-9	Vòng đệm-o 16	1				
094		1412K5-1	HANDLE COMPLETE	1				
095		265995-6	Vít tự cắt ren đầu siết 4X18	4				
096		4134E3-8	SWITCH HOLDER	1				
097		620T56-3	SWITCH CIRCUIT COMPLETE	1				
098		650082-8	SWITCH DRH-03S-DDK32-03R	1				
099		1412K9-3	SWITCH BOX COMPLETE	1				
100		4134E7-0	PIN	2				
101		231025-5	Lò xo nển 8	2				
102		443103-1	Vòng nỉ 6	2				
103		253186-1	Long đèn đệm phẳng 7	2				
104		4134E2-0	SWITCH BUTTON ON	1				
105		418617-9	Nút tắt công tắc	1				
106		421589-9	Nắp	1				
107		324496-4	Chốt khóa 8	1				
108		347E58-1	LOCK LEVER	1				
109		231674-8	Lò xo xoắn 9	1				
110		911113-1	Vít dầu dùi M4X10 WR	2				
111		265E73-2	H.S.BUTTON HEAD BOLT M8X19	1				
112		251961-9	Vít không đầu lỗ lục giác (đầu phần- ...	1				
113		346605-5	Tấm giữ	1				
114		253823-7	Long đèn đệm phẳng 7	1				
115		265011-4	Vít có vai đầu siết M5	1				
116		231684-5	Lò xo xoắn 11	1				
117		137380-2	BLADE CASE ASSEMBLY	1				
	C10	263005-3	Chốt cao su 6	1				
118		265682-7	Bu-lông đầu lục giác có lỗ lục giác ...	1				
119		4134E1-2	LEAD COVER	1				
120		4134E0-4	LED COVER R	1				

Thay thế

O : O : Có

X : X : Không

< : < : bộ phận mới có thể thay thế bộ phận hiện tại.

> : > : bộ phận hiện tại có thể thay thế bộ phận mới.

S : S : Có thể thay thế như một bộ.

LH001G / Cordless Table Top Miter Saw

Mục	Phụ	Số bộ phận	Mô tả bộ phận	SLg	I/C	Số E/C	Số đóng	Ghi chú
121		266130-9	Vít tự cắt ren đầu siết 3X16	2				
122		4134D9-9	LED COVER L	1				
123		620S92-3	LED CIRCUIT	1				
124		347E62-0	CENTER PLATE	1				
125		347E56-5	CENTER COVER	1				
126		232311-7	Lò xo xoắn 30	1				
127		210322-2	Bạc đạn 6803DDW	1				
128		265985-9	Bu lông đầu vai lỗ lục giác M6X9	1				
129		267136-0	Long đèn đệm phẳng 5	1				
130		922228-9	Bu-lông đầu lỗ lục giác M5X18 WR	1				
131		4134E5-4	SAFETY COVER	1				
132		347E63-8	HOOK PLATE	1				
133		211031-6	Bạc đạn 608LLB	1				
134		227C53-4	HELICAL GEAR 45	1				
135		961057-5	Vòng giữ (ext) S-17	1				
136		316821-3	Hộp ổ đệm	1				
137		211278-2	Bạc đạn 6203DDW	1				
138		213621-1	Vòng đệm-o 46	1				
139		327G13-1	SPINDLE	1				
140		285685-5	Chốt giữ ổ đệm 64	1				
141		911223-4	Vít dầu dùi M5X16 WR	2				
142		224432-9	Mặt bích ngoài 53	2				
143		257060-5	Vòng canh 15.88	1				
144		266755-9	Bu-lông vành đầu lỗ lục giác M10X20	1				
145		911223-4	Vít dầu dùi M5X16 WR	1				
146		257539-6	Chụp giữ mũi 5	1				
147		4134D8-1	FRONT GUARD	1				
148		922453-2	Bu-lông đầu lỗ lục giác M8X30 WR	4				
149		1412K7-7	SUB FENCE COMPLETE	1				
	C10	810967-2	Nhãn lưu ý	1				
150		252268-6	Đai ốc lục giác M6	1				
151		312J61-1	GUIDE FENCE	1				
152		344476-4	Miếng đệm lỗ	1				
153		253715-0	Long đèn đệm phẳng 6	1				
154		251887-5	Ốc vít có tai vặn M6X10	1				
155		265031-8	Vít đầu chìm M6X20	1				
156		4134E6-2	KERF BOARD	2				
157		252105-4	Đai ốc khóa lục giác M8-13	1				
158		253762-1	Long đèn đệm phẳng 8	1				
159		911113-1	Vít dầu dùi M4X10 WR	1				
160		344385-7	Đệm	1				
161		265681-9	Bu-lông đầu lỗ lục giác M8X30	2				
162		312J60-3	TURN BASE	1				
163		266026-4	Vít tự cắt ren đầu siết 4X12	1				
164		265708-5	Ốc vít có tai vặn M6X20	1				
165		343799-7	Miếng đệm trượt	3				
166		416536-3	Giá đỡ cờ lê	1				
167		266264-8	Vít không đầu lỗ lục giác (đầu phần- ...	1				
168		1412K1-9	BASE COMPLETE	1				
	C10	817283-3	Nhãn lưu ý	1				
169		344381-5	Cần khóa mở	1				
170		911213-7	Vít dầu dùi M5X12 WR	2				
171		273495-2	Tay nắm 32	1				
172		162E48-1	HOLDER 90	1				
173		286212-1	Nắp 20	4				
174		921452-1	Bu-lông đầu lục giác M8X30	1				
175		8154B8-7	LH001G SERIAL NO. LABEL	1				
176		8154B4-5	LH001G NAME PLATE	1				
A01		122K39-0	RIP FENCE ASSEMBLY	1				
A02		122K40-5	BLADE COVER ASSEMBLY	1				
A03		345709-0	Chốt gài pin	1				
A04		251887-5	Ốc vít có tai vặn M6X10	1				
A05		122536-0	Cụm ê-tô	1				
	C10	251370-2	Vít dầu dùi vai gờ M5X15.5	1				
	C20	251887-5	Ốc vít có tai vặn M6X10	1				

Thay thế

O : O : Có

X : X: Không

< : < : bộ phận mới có thể thay thế bộ phận hiện tại.

> : > : bộ phận hiện tại có thể thay thế bộ phận mới.

S : S : Có thể thay thế như một bộ.

VN	VIETNAM
----	---------

LH001G / Cordless Table Top Miter Saw

[illegible]